Số: 118/QĐ-UBND
Thời gian ký: 18/01/2023 15:37:43 +07:00

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN M'DRẮK, TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn M'Drắk	Xã Cư Prao	Xã Ea Pil	Xã Ea Lai	Xã Ea H'Mlay	Xã Krông Jing	Xã Ea M'Doal	Xã Ea Riêng	Xã Cư M'ta	Xã Cư Króa	Xã Krông Á	Xã Cư San	Xã Ea Trang
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**451,31**	**23,13**	**34,94**	**7,34**	**10,74**	**1,48**	**32,00**	**0,96**	**5,37**	**8,60**	**2,35**	**69,65**	**244,31**	**10,44**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	34,32	11,30	0,13	0,10	4,18	0,10	3,54		0,12	0,84	0,28	1,96	11,15	0,62
	Tr. đó: đất chuyên lúa nước	*LUC/PNN*	33,99	10,97	0,13	0,10	4,18	0,10	3,54		0,12	0,84	0,28	1,96	11,15	0,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,53	3,20	32,47	4,16	2,42	0,30	19,08	0,20	0,20	6,39	0,92	18,73	55,41	3,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	46,97	4,28	1,86	2,94	3,02	0,88	0,66	0,76	4,95	0,12	0,51	26,44	0,45	0,10
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	222,50	4,26	0,46	0,14	1,11	0,20	8,70		0,10	1,22	0,64	22,12	176,88	6,67
	Trong đó đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*	40,67												40,67	
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS/PNN	1,00	0,10	0,02		0,01		0,02			0,03		0,40	0,42	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp phải xin phép**		**36,97**						**36,97**							
	Trong đó:															
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	36,97						36,97							
3	**Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OTC**	**0,42**	0,42												